

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 38/2025/CNTH-TB

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

Quyền sử dụng đất Khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2) xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa;
- Địa chỉ: Số 126 Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người có tài sản đấu giá, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá:

- UBND huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Địa chỉ: Phố Đạo Sơn, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

3. Thông tin tài sản đấu giá:

- Quyền sử dụng đất gồm 51 lô đất trên địa bàn xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021.

- Thông tin cụ thể của các lô đất như sau:

3.1. Vị trí, diện tích: Khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2) xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021.

- * Tổng diện tích đất đưa ra đấu giá: 8.336,9 m², được chia thành 51 lô đất.

- Diện tích từng lô đất: *Có phụ lục chi tiết kèm theo*

3.2. Giá khởi điểm và hiện trạng của các lô đất đấu giá:

- * Giá khởi điểm của từng lô đất: *Có phụ lục chi tiết kèm theo.*

* Hiện trạng:

- San nền: Nền hiện trạng mặt bằng quy hoạch.
- Đường quy hoạch: Đã có đường theo quy hoạch.
- Hệ thống thoát nước: Đã có theo quy hoạch.
- Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè lát đá: Đã có theo quy hoạch.

* Hạ tầng kỹ thuật, tài sản gắn liền với các thửa đất đấu giá tại thời điểm bán đấu giá:

Hạ tầng kỹ thuật phải được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo mặt bằng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mục đích, hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

5. Tiền mua hồ sơ và tiền đặt trước tham gia đấu giá

5.1. Tiền mua hồ sơ: Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng/01 hồ sơ (Hồ sơ đã mua không được đổi, trả lại).

5.2. Tiền đặt trước: Từ 102.560.000 đồng đến 697.200.000 đồng/01 lô đất.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá:

6.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá một vòng, bằng hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp vào thùng phiếu tại Phiên đấu giá.

6.2. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

6.3. Bước giá:

- Trường hợp lô đất tổ chức đấu giá có từ hai người tham gia đấu giá trở lên cùng trả giá cao nhất bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất (nếu có người đăng ký tham gia đấu giá yêu cầu đấu giá tiếp) và áp dụng bước giá 1% cộng với mức giá trả cao nhất của vòng đấu trước để tổ chức đấu giá.

7. Đối tượng, thành phần hồ sơ, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

7.1. Đối tượng được tham gia đấu giá: Cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024; có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật đất đai năm 2024; Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

7.2. Thành phần hồ sơ tham gia đấu giá:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đã ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa (*có dấu đỏ*), (*trong đó có nội dung cam kết khi trúng đấu giá phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, đúng tiến độ, đúng thời hạn nộp tiền theo quy định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của thành phần hồ sơ tham gia đấu giá*);

- Bản sao CCCD của người tham gia đấu giá (*Còn thời hạn*).

- Bản sao CCCD của cả vợ và chồng (trừ trường hợp có nhu cầu đứng tên tài sản riêng)

- Văn bản ủy quyền theo quy định pháp luật (*nếu có ủy quyền*).

7.3. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Phải nộp đầy đủ hồ sơ tham gia đấu giá và đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại thông báo này.

- Người đăng ký tham gia đấu giá bao nhiêu lô đất thì mua hồ sơ và nộp tiền đặt trước tương ứng với số lượng lô đất đăng ký.

- Không thuộc các trường hợp người không được tham gia đấu giá tài sản được quy định tại Luật đấu giá tài sản.

8. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, xem tài sản, thu tiền đặt trước, và tổ chức Phiên đấu giá:

- **Thời gian, địa điểm tham khảo hồ sơ, mua hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ (*Trong giờ hành chính*):**

+ Tại trụ sở UBND xã Hoằng Tân, huyện Hoằng Hóa: Từ 07h30' ngày 28/3/2025 đến 16h30' ngày 14/4/2025.

+ Tại Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa: Từ 07h30' ngày 28/3/2025 đến 17h00' ngày 16/4/2025.

*** Lưu ý: Thời gian kết thúc việc bán và tiếp nhận hồ sơ: 17h00' ngày 16/4/2025**

- **Xem tài sản (*Trong giờ hành chính*):** Liên tục trong 03 ngày: từ 07h30' ngày 09/4/2025 đến 16h30' ngày 11/4/2025 tại Khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2) xã Hoằng

Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021.

Người tham gia đấu giá có nhu cầu xem thông tin và thực địa khu đất liên hệ Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa trong các ngày nêu trên để được hướng dẫn chi tiết hoặc chủ động đi xem thực địa khu đất, sơ đồ MBQH, Quy chế và thông báo, Quyết định được niêm yết tại UBND huyện Hoàng Hóa; UBND xã Hoàng Tân; trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia; Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa.

- **Thời gian và hình thức nộp tiền đặt trước (Trong giờ hành chính):**

Thời gian: Từ 07h30' ngày 28/3/2025 đến 17h00' ngày 16/4/2025

Hình thức nộp: Người đăng ký tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: **Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa**
+ Số tài khoản **106633999988**

+ Tại Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (LPBank) Chi nhánh Thanh Hóa

+ Nội dung nộp tiền đặt trước: *"Họ tên người tham gia đấu giá, Số CCCD nộp tiền đặt trước đấu giá QSDĐ xã Hoàng Tân (Số lượng lô đất)"*.

+ Lưu ý: Thời gian nộp tiền đặt trước căn cứ trên thông tin số dư tài khoản hiển thị **"Báo có"** vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa tính đến 17h00' ngày 16/4/2025. Trường hợp khoản tiền đặt trước về tài khoản của Công ty sau 17h00' ngày 16/4/2025 sẽ không hợp lệ.

- **Tổ chức Phiên đấu giá:** Vào hồi **07h30' ngày 21/4/2025 – Thứ 2** tại Hội trường UBND xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- **Thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:**

Số điện thoại: 0237.3511969 (Liên hệ trong giờ hành chính); Email: daugiaso5quocgia.thanhhoa@gmail.com.

- Kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa đăng tải thông tin này trên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Công ĐG tài sản quốc gia – Bộ Tư pháp;
- VP UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Báo Thanh Hóa (đăng Q/C);
- UBND huyện Hoàng Hóa (N/Y);
- UBND xã Hoàng Tân (N/Y);
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu VT.



Kiều Thị Lan



Thanh Hóa, ngày 27 tháng 3 năm 2025

PHỤ LỤC

Chi tiết diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư thôn Đồng Lông (vị trí 2) xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021

(Kèm theo Thông báo số: 38/2025/CNTH-TB ngày 27/3/2025

của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng/lô đất)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Tiền đặt trước (đồng/lô đất)
MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021						
1	A1	415,0	8.400.000	3.486.000.000	200.000	697.200.000
2	A2	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
3	A3	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
4	A4	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
5	A5	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
6	A6	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
7	A7	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
8	A8	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
9	A9	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
10	A10	144,0	7.000.000	1.008.000.000	200.000	201.600.000
11	A11	211,5	8.400.000	1.776.600.000	200.000	355.320.000
12	A12	229,5	4.800.000	1.101.600.000	200.000	220.320.000
13	A13	152,8	4.000.000	611.200.000	100.000	122.240.000
14	A14	149,9	4.000.000	599.600.000	100.000	119.920.000
15	A15	147,0	4.000.000	588.000.000	100.000	117.600.000
16	A16	143,8	4.000.000	575.200.000	100.000	115.040.000
17	A17	140,1	4.000.000	560.400.000	100.000	112.080.000
18	A18	138,0	4.000.000	552.000.000	100.000	110.400.000
19	A19	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
20	A20	132,2	4.000.000	528.800.000	100.000	105.760.000
21	A21	128,8	4.000.000	515.200.000	100.000	103.040.000
22	A22	222,8	8.400.000	1.871.520.000	200.000	374.304.000
23	A23	163,5	7.000.000	1.144.500.000	200.000	228.900.000
24	A24	160,5	7.000.000	1.123.500.000	200.000	224.700.000
25	B1	166,1	8.400.000	1.395.240.000	200.000	279.048.000
26	B2	168,9	7.000.000	1.182.300.000	200.000	236.460.000
27	B3	128,2	4.000.000	512.800.000	100.000	102.560.000

28	B4	159,0	4.000.000	636.000.000	100.000	127.200.000
29	B5	157,3	4.000.000	629.200.000	100.000	125.840.000
30	B6	173,7	4.800.000	833.760.000	100.000	166.752.000
31	C1	225,5	4.800.000	1.082.400.000	200.000	216.480.000
32	C2	184,0	4.000.000	736.000.000	100.000	147.200.000
33	C3	184,0	4.000.000	736.000.000	100.000	147.200.000
34	C4	225,5	4.800.000	1.082.400.000	200.000	216.480.000
35	C5	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
36	C6	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
37	C7	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
38	C8	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
39	C9	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
40	C10	135,0	4.000.000	540.000.000	100.000	108.000.000
41	D1	155,5	8.400.000	1.306.200.000	200.000	261.240.000
42	D2	207,0	4.000.000	828.000.000	100.000	165.600.000
43	D3	237,0	4.800.000	1.137.600.000	200.000	227.520.000
44	D4	146,3	4.000.000	585.200.000	100.000	117.040.000
45	D5	146,3	4.000.000	585.200.000	100.000	117.040.000
46	D6	146,2	4.000.000	584.800.000	100.000	116.960.000
47	D7	150,0	7.000.000	1.050.000.000	200.000	210.000.000
48	D8	150,0	7.000.000	1.050.000.000	200.000	210.000.000
49	D9	150,0	7.000.000	1.050.000.000	200.000	210.000.000
50	D10	150,0	7.000.000	1.050.000.000	200.000	210.000.000
51	D11	150,0	7.000.000	1.050.000.000	200.000	210.000.000
Tổng 51 lô đất		8.336,9		46.989.220.000		9.397.844.000



